

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27A /2021/DS-ST

Ngày 15/6/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Trí;
2. Ông Đỗ Trọng Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: ông Phạm Xuân Long - KSV.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST- DS ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/ 2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST- DSST ngày 26/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST- DSST ngày 25/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

- Ông Lại Thế C - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn P, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T. Có mặt

- Bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị T - Sinh năm: 1962; Trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh T. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lại Thế C trình bày.

Tôi và vợ chồng cô Huỳnh Thị T - Sinh năm 1962; Trú tại: T, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T (ông Nguyễn Thanh C là chồng cô T đã chết) có quan hệ quen biết nên ngày 08/5/2014 tôi có cho vợ chồng C, T vay 30.000.000đ (ba mươi triệu), lãi

suất khi đó hai bên thỏa thuận là 700.000đ/tháng cho cả 30 triệu tiền gốc. Quá trình vay từ đó đến nay vợ chồng cô T mới trả được 3.500.000đ. Tôi đã đòi nhiều lần nhưng cô ấy không trả.

Nay tôi yêu cầu cô T trả tiền gốc và lãi suất (từ tháng 11/2014) theo quy định của pháp luật cho tôi.

* Bị đơn chị T trình bày: Năm 2014 nhà ông C là chứa cờ bạc, chồng bà là Nguyễn Thanh C thường đến nhà ông C đánh bài. Do chồng bà thua bạc nên vay ông C số tiền gốc là 30 triệu. Anh C viết giấy vay tiền cho chồng bà ký đồng thời chồng bà cầm giấy vay tiền về bắt tôi phải ký vào giấy vay tiền nếu tôi không ký thì chồng bà sẽ đánh nên tôi phải ký. Tôi không nhớ cụ thể ngày mà nhớ là khoảng năm 2014, chồng tôi ký vay. Trước khi chết chồng tôi nói là đã trả hết nợ cho ông C rồi. Nay ông C đòi tôi trả 82.500.000đ (Tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng tôi không đồng ý trả.

Khi vay hai bên thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng theo trong giấy mà ông C đã nộp cho Tòa.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ thể hiện bằng giấy vay nợ có chữ ký của ông C và vợ chồng bà T. Tuy nhiên năm 2015 ông C chồng bà T chết nhưng ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với người chết để lại nên theo quy định tại Điều 645 BLDS năm 2005 cũng như quy định tại khoản 3 Điều 623 BLDS năm 2005 thì ông C mất quyền khởi kiện đối với $\frac{1}{2}$ số tiền gốc (tương ứng 15.000.000đ) do đã hết thời hiệu khởi kiện. Bà T chỉ phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ 30.000.000đ (tương ứng 15.000.000 đồng)

Đối với tiền lãi: Tại hồ sơ có trong vụ án, ông C yêu cầu bà T phải trả lãi số tiền lãi phát sinh từ tháng 11 năm 2014 đến nay, tương ứng với khoản tiền gốc vay 15 triệu đồng.

Về lãi suất:

Từ tháng 11/2014 đến hết tháng 12/2016 (Trước thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực) bà Thủy phải trả cho ông C số tiền lãi: 15.000.000đ/tháng x 1,125%/tháng x 26 tháng = 4.387.500 đồng.

Từ tháng 01/2017 đến tháng 6/2021, bà T phải trả cho ông C số tiền lãi: 15.000.000đ x (20%/năm: 12 tháng) x 53 tháng = 13.250.000 đồng.

Tổng tiền lãi bà T phải trả từ tháng 11/2014 đến tháng 06/2021 là: 4.387.500 + 13.250.000đ = 17.637.500 đồng

Tổng tiền nợ gốc và lãi bà T phải trả cho ông C tính đến tháng 6 năm 2021:

15.000.000đ + 17.637.500 = 32.637.500 đồng.

Đề nghị:

Áp dụng: khoản 1 Điều 476; Điều 645 BLDS năm 2005 ; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội Đồng Thẩm phán TANDTC.

Áp dụng: Điều 149; khoản 2 Điều 155, điểm a khoản 1 Điều 157; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 3 Điều 623; khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Điều

228 BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng TP TANDTC buộc bà T phải trả cho ông C số tiền nợ gốc 15.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 6 năm 2021 là 17.637.500 đồng. Tổng số tiền bà Thủy phải trả cho ông C: 32.637.500 đồng. theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải trả án phí dân sự có giá ngạch theo quy định. Ông Lại Thế C phải chịu án phí đối với phần yêu cầu nhưng không được chấp nhận, tuy nhiên ông C có đơn đề nghị miễn án phí, là người trên 60 tuổi nên ông C được miễn không phải nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lại Thế C yêu cầu giải quyết buộc bị đơn là Huỳnh Thị Thủy có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại T, xã T, huyện T, tỉnh T trả nợ tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo nguyên đơn, ông C trình bày: Bà T và ông C có vay của ông tiền gốc là 30 triệu đồng lãi suất khi đó hai bên thỏa thuận là 700.000đ/tháng cho cả 30 triệu tiền gốc. Ông C đã nhận được 5 tháng lãi, tổng là 3.500.000đ. Nay ông buộc bà T phải trả cho ông 30 triệu tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật cho ông.

Trong các buổi làm việc, bà T thừa nhận có việc chồng vay nợ và bà có ký vào giấy nhận nợ nhưng do bị chồng ép. Mặt khác trước khi chết bà được chồng dẫn là tiền vay đó ông C đã trả hết cho ông C rồi. Nên nay bà không đồng ý trả nợ cho ông C. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011, thì *Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, ... thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.*

[4]. Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả một lần cho ông số tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật cho ông. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện ông C đã cung cấp các tài liệu cho Tòa án.

Bà Thủy vắng mặt tại phiên tòa nên không có quan điểm.

[5]. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, ông C xuất trình giấy vay giữa ông và chị T, ông C là có căn cứ, bởi lẽ giấy vay không bị gạch xóa mà đang còn nguyên vẹn. Còn phía bà T có nhận là cùng chồng ký vay nợ nhưng do nợ tiền chờ bạc giữa ông C và ông C, bà T còn khai là trước khi chết ông C đã nói với bà là trả hết nợ rồi.

Đối với khoản nợ 30 triệu, HĐXX xét thấy thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định tại Khoản 3 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 như sau: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại*

là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế” (Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết). Do vậy đến nay ông C chỉ được khởi kiện đối với bà T với số tiền là 15 triệu đồng, còn 15 triệu đã hết thời hiệu.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ thể hiện bằng giấy vay nợ có chữ ký của ông C và vợ chồng bà T. Tuy nhiên năm 2015 ông C chồng bà T chết nhưng ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với người chết để lại nên theo quy định tại Điều 645 BLDS năm 2005 cũng như quy định tại khoản 3 Điều 623 BLDS năm 2005 thì ông C mất quyền khởi kiện đối với $\frac{1}{2}$ số tiền gốc do đã hết thời hiệu khởi kiện. Bà T chỉ phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

[6]. Về lãi suất: Tại hồ sơ có trong vụ án, ông C yêu cầu bà T phải trả lãi số tiền lãi phát sinh từ tháng 11 năm 2014 đến nay, tương ứng với khoản tiền gốc vay 15 triệu đồng.

Đối với tiền lãi suất, nguyên đơn trong quá trình khởi kiện có yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

HĐXX xét thấy: Bà T phải chịu trách nhiệm trả lãi đối với $\frac{1}{2}$ khoản tiền gốc, trong đó: Từ tháng 11/2014 đến hết tháng 12/2016 (Trước thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực) bà T phải trả cho ông C số tiền lãi: $15.000.000\text{đ}/\text{tháng} \times 1,125\%/ \text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 4.387.500 \text{ đồng}$.

Từ tháng 01/2017 đến tháng 6/2021, bà T phải trả cho ông C số tiền lãi: $15.000.000\text{đ} \times (20\%/ \text{năm}: 12 \text{ tháng}) \times 53 \text{ tháng} = 13.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi bà T phải trả từ tháng 11/2014 đến tháng 06/2021 là: $4.387.500 + 13.250.000\text{đ} = 17.637.500 \text{ đồng}$

Tổng tiền nợ gốc và lãi bà T phải trả cho ông C tính đến tháng 6 năm 2021:
 $15.000.000\text{đ} + 17.637.500\text{đ} = 32.637.500 \text{ đồng}$.

Áp dụng: khoản 1 Điều 476; Điều 645 BLDS năm 2005; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội Đồng Thẩm phán TANDTC.

Áp dụng: Điều 149; khoản 2 Điều 155; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 3 Điều 623; khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 228 BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng TP TANDTC buộc bà T phải trả cho ông C số tiền nợ gốc 15.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 6 năm 2021 là 17.637.500 đồng. Tổng số tiền bà T phải trả cho ông C: 32.637.500 đồng.

[7]. Về án phí: Ông Lại Thế C và bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Tuy nhiên Nguyên đơn là Người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí DSST, Tòa án đã chấp nhận cho nguyên đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 476; Điều 645 BLDS năm 2005; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội Đồng Thẩm phán TANDTC.

Căn cứ: Điều 149; khoản 2 Điều 155, điểm a khoản 1 Điều 157; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 3 Điều 623; khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 228 BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng TP TANDTC

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lại Thế C về việc buộc chị Huỳnh Thị T phải trả số tiền gốc đã vay.

Buộc bà Huỳnh Thị T phải trả một lần cho ông Lại Thế C số tiền là: 32.637.500 đồng (Ba mươi hai triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, trong đó: 15.000.000đ tiền gốc và 17.637.500đ tiền lãi, tính đến ngày 15/6/2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.631.875 đồng.

Ông Lại Thế C thuộc diện được miễn án phí nên ông C không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Tòa án nhân tỉnh T;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Hồng Đức

